

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CP
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 392/2020/HNGĐ-ST
Ngày : 17 – 8 – 2020
“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn
2. Bà Phan Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 376/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh PVV, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 218, tổ 5, ấp Bình Thiện, xã BT, huyện CP, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Chị NTD, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: Số 183, tổ 04, ấp Bình Thiện, xã BT, huyện CP, tỉnh An Giang. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 6 năm 2020, nguyên đơn anh V trình bày như sau:

Anh V và chị D tiến đến hôn nhân vào năm 1998 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, bất đồng trong công việc làm ăn, tiền bạc, nợ nần. Từ đó vợ chồng không tin tưởng nhau, không tôn trọng nhau nên vợ chồng bất hòa, thường xuyên cự cãi nhau. Từ tháng 5/2018 đã ly thân đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, anh V yêu cầu ly hôn với chị D. Về con chung: Thời gian chung sống có 01 con chung tên PVD, sinh ngày 10/6/2000, đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết; nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, chị D thống nhất với ý kiến trình bày của anh V về thời gian chung sống, không đăng ký kết hôn, về con chung có 01

con chung tên PVD, sinh ngày 10/6/2000 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn anh V: Giữ yêu cầu ly hôn, con chung đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn chị D: Có đơn xin vắng mặt, trong đơn xin vắng mặt thống nhất ly hôn, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh V và chị D cùng cư trú tại xã BT nên Tòa án nhân dân huyện CP thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

+ Anh V và chị D chung sống nhưng không đăng ký kết hôn là không đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh V và chị D đồng ý ly hôn, thực tế anh chị chung sống có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị D.

+ Về quan hệ con chung: Thời gian chung sống, có 01 con chung tên PVD, sinh ngày 10/6/2000, đã thành niên nên không xem xét.

+ Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về quan hệ nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh V phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2017/0003498 ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 5 Điều 3; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh PVV với chị NTD.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên PVD, sinh ngày 10/6/2000, đã thành niên nên không xem xét

+ Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về quan hệ nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn anh PVV phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2017/0003498 ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND.AG;
- VKSND.HCP;
- THA HCP;
- UBND xã BT;
- Đương sự (Để thi hành);
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yên Anh

